

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Long, huyện Kon Plông

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 trên địa bàn xã Đăk Long được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Hạt Kiểm lâm huyện Kon Plông và UBND xã Đăk Long xác nhận.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Long huyện Kon Plông, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018: 934.735.292 đồng (*Chín trăm ba mươi bốn triệu, bảy trăm ba mươi lăm ngàn, hai trăm chín mươi hai đồng*), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 86.647.000 đồng (*Tám mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi bảy ngàn đồng*);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 848.088.292 đồng (*Tám trăm bốn mươi tám triệu, không trăm tám mươi tám ngàn, hai trăm chín mươi hai đồng*).

(có biểu chi tiết kèm theo)

2. Trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Long huyện Kon Plông:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày



08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng và các quy định khác có liên quan.

2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (*nếu có*) theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Long biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Quỹ Bảo vệ và PTR xã Đăk Long;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Kon Plông;
- Phòng TC-KH huyện Kon Plông;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT. ✓

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng



THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số *63* /TB-QBVPTR ngày *18* tháng 01 năm 2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1 Tên bên cung ứng: Ủy ban nhân dân xã Đăk Long.

2 Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5*4</i>	<i>7</i>	<i>8=6-7</i>
Tổng		1.238,59	1.093,73	854.634	934.735.292		848.088.292
1	Nhà máy thủy điện IaLy	1.238,59	1.093,73	435.274	476.070.888	44.130.263	431.940.625
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	1.238,59	1.093,73	145.447	159.079.660	14.746.180	144.333.480
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	1.238,59	1.093,73	27.792	30.396.557	2.817.665	27.578.892
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	1.238,59	1.093,73	152.385	166.667.424	15.449.542	151.217.882
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	1.238,59	1.093,73	20.016	21.892.480	2.029.364	19.863.116
6	Nhà máy thủy điện Đăk Bla 1	1.238,59	1.093,73	5.873	6.422.933	595.386	5.827.547
7	Nhà máy thủy điện Đăk Ne	1.056,16	939,16	40.959	38.466.812	3.565.752	34.901.060
8	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Ne	182,43	154,56	129.208	19.970.651	1.851.215	18.119.436
9	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Ne 2	182,43	154,56	80.966	12.514.164	1.160.023	11.354.141
10	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Ne 2 AB	182,43	154,56	21.051	3.253.723	301.610	2.952.113